

なまえ：

おくに：

クラス：



Bài 1: Nghe và viết lại các câu chào hỏi sau:

2 002-010

1

2

3

4

5

22

6

7

8

9

Bài 2: Kéo và thả:

やまださん	さくらちゃん	あきおくん	あべしんぞさま	えいご
ともだち	がっこう	かぞく	がくせい	となりのひと



Bài 3: Điền từ vào chỗ trống:

わたしの かぞく
watashi no kazoku

ちち
chichi

1 (a)

あに
ani

あね
ane

わたし
watashi

2 ()

3 ()

すずき まりさんの かぞく
Suzuki Mari-san no kazoku

4 ()

おかあさん
okaasan

5 ()

6 ()

まりさん
Mari-san

おとうとさん
otootosan

いもうとさん
imootosan

Bài 4: Nghe và chọn đáp án đúng:



- | | | | | |
|-------|--------|---------|-------|-------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| a いども | a おくさん | a ごしゃじん | a あっと | a かぞへ |
| b こどま | b おくきん | b ごしゅじん | b おっと | b やぞく |
| c こども | c あくさん | c ごしゅじん | c おっそ | c かぞく |